



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 03 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc – Mỹ phẩm**
Laboratory: Pharmaceutical - Cosmetic Testing Center

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Sở Y tế tỉnh Cà Mau**
Organization: Ca Mau Department of Health

Số hiệu/ Code: **VILAS 1484**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Dược**
Pharmaceutical

Người quản lý:
Laboratory manager: **Nguyễn Quốc Khải**
Nguyen Quoc Khai

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /03/2026 đến ngày /03/2031**

Địa chỉ:
Address: **Số 10, 20 đường Phan Đình Phùng, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau**
No. 10, 20 Phan Dinh Phung Street, An Xuyen Ward, Ca Mau Province

Địa điểm:
Location: **Cơ sở 2: số 01 đường Bông Văn Dĩa, phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau**
Facility 2: No. 01, Bong Van Dia Street, Vinh Trach Ward, Ca Mau Province

Điện thoại/ Tel: **(+84)290 383 1639**

E-mail: **kiemnghiemmcm@gmail.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1484

Lĩnh vực thử nghiệm: Dược

Field of testing: Pharmaceutical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thuốc (nguyên liệu làm thuốc và thành phẩm) <i>Medicine (Raw materials and finished products)</i>	Cảm quan (tính chất, mô tả, hình thức) <i>Appearance (Character, description, form)</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển nước ngoài, các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopeia, Foreign pharmacopeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
2.		Xác định độ đồng đều khối lượng <i>Determination of uniformity of weight</i>		
3.		Xác định thể tích <i>Determination of volume</i>		
4.		Xác định độ rã <i>Determination of disintegration</i>		
5.		Xác định độ hòa tan <i>Determination of dissolution</i>		
6.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>		
7.		Xác định độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of water content Loss on drying method</i>		
8.		Xác định nước Phương pháp Karl-Fischer <i>Determination of water content Karl-Fischer method</i>		
9.		Định tính các hoạt chất chính Phương pháp UV-VIS, hóa học, sắc ký lớp mỏng, HPLC <i>Identification of main substance UV-vis; chemical; Thin-layer chromatography; HPLC method</i>		
10.		Định lượng các hoạt chất chính Phương pháp UV-VIS, chuẩn độ thể tích, HPLC <i>Assay of main substance UV-vis; volumetric titration, HPLC method.</i>		
11.	Thành phẩm thuốc được liệu, thuốc cổ truyền <i>Traditional medicine herbal</i>	Cảm quan (tính chất, mô tả, hình thức) <i>Appearance (Character, description, form)</i>		
12.		Xác định độ đồng đều khối lượng <i>Determination of uniformity of weight</i>		
13.		Xác định độ rã <i>Determination of disintegration</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1484

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
14.	Thành phẩm thuốc được liệu, thuốc cổ truyền <i>Traditional medicine herbal</i>	Xác định thể tích <i>Determination of volume</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển nước ngoài, các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopeia, Foreign pharmacopeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
15.		Xác định độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of water content Loss on drying method</i>		
16.		Định tính hoạt chất chính phương pháp sắc ký lớp mỏng <i>Identification: Thin-layer chromatography</i>		
17.		Xác định hàm lượng chất chiết được <i>Determination of extracted ingredients</i>		
18.		Định tính dược liệu Phương pháp soi bột <i>Identification of herbal Microscopy method</i>		
19.		Xác định tỷ trọng <i>Determination of density</i>		
20.		Xác định độ đồng nhất <i>Determination of homogeneity</i>		
21.		Xác định độ trong, màu sắc <i>Determination of clarity, colour</i>		
22.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Cảm quan (tính chất, mô tả, hình thức) <i>Appearance (Character, description, form)</i>		HDPT.22/TTKN (2025)
23.		Xác định độ đồng đều khối lượng <i>Determination of uniformity of weight</i>		HDPT.23/TTKN (2025)
24.		Xác định thể tích <i>Determination of the volume</i>		HDPT.24/TTKN (2025)
25.		Xác định độ đồng nhất <i>Determination of homogeneity</i>		HDPT.27/TTKN (2025)
26.	Mỹ phẩm (dạng dung dịch, gel và kem bôi da) <i>Cosmetics (Solution, gel, and cream forms)</i>	Xác định chỉ số pH <i>Determination of pH value</i>		HDPT.25/TTKN (2025)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1484**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
27.	Mỹ phẩm (dạng lỏng) <i>Cosmetics (liquid form)</i>	Xác định tỷ trọng <i>Determination of relative density</i>		HDPT.07/TTKN (2025)

Chú thích / Note:

- HDPT....: Quy trình thử nghiệm do PTN xây dựng/ *Laboratory's developed procedures*

Trường hợp Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc – Mỹ phẩm cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc – Mỹ phẩm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Pharmaceutical - Cosmetic Testing Center that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*